

PHỤ LỤC
KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XÓP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Xốp)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Xốp Nghét	Kon Liêm	Xốp Dùi	Đăk Xi Na	La Lua	Mô Mam	Đăk Lây	Kon Brôi	Đăk Mi	Đăk Bla	Kon Riêng
A	TRỒNG TRỌT													
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	2.198,0	50,8	47,7	82,2	37,7	41,1	66,9	63,7	69,1	65,2	64,9	50,7
*	Tổng SLLT có hạt	Tấn	3.008	78,5	102,9	168,0	33,6	37,8	151,2	168,0	155,4	50,4	0,0	105,0
	Tr.đó: thóc	<i>Tấn</i>	<i>2.814</i>	<i>79</i>	<i>103</i>	<i>168</i>	<i>34</i>	<i>38</i>	<i>151</i>	<i>168</i>	<i>155</i>	<i>50</i>	<i>0</i>	<i>105</i>
1	Cây lương thực	Ha	715	50	47	81	36	40	66	63	68	65	64,5	50,5
<i>1.1</i>	<i>Lúa cả năm</i>	<i>Ha</i>	<i>670,0</i>	<i>33,7</i>	<i>36,5</i>	<i>63,0</i>	<i>30,0</i>	<i>28,0</i>	<i>61,0</i>	<i>62,0</i>	<i>57,0</i>	<i>34,0</i>	<i>24,0</i>	<i>45,0</i>
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>42,0</i>											
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>2.814,0</i>	<i>78,5</i>	<i>102,9</i>	<i>168,0</i>	<i>33,6</i>	<i>37,8</i>	<i>151,2</i>	<i>168,0</i>	<i>155,4</i>	<i>50,4</i>	<i>0,0</i>	<i>105,0</i>
a	Lúa Đông Xuân 2025-2026	Ha	250,0	18,7	24,5	40	8	9,0	36,0	40,0	37,0	12,0	0,0	25,0
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>42,00</i>	<i>0,00</i>	<i>42,00</i>
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>1.050,0</i>	<i>78,5</i>	<i>102,9</i>	<i>168,0</i>	<i>33,6</i>	<i>37,8</i>	<i>151,2</i>	<i>168,0</i>	<i>155,4</i>	<i>50,4</i>	<i>0,0</i>	<i>105,0</i>
b	Lúa mùa	Ha	420,0	15,0	12,0	23,0	22,0	19,0	25,0	22,0	20,0	22,0	24,0	20,0
*	Lúa ruộng	<i>Ha</i>	<i>405</i>	<i>15</i>	<i>12</i>	<i>23</i>	<i>22</i>	<i>19</i>	<i>25</i>	<i>22</i>	<i>20</i>	<i>22</i>	<i>24</i>	<i>20</i>
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>42,0</i>											
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>1.701</i>											
*	Lúa rẫy	Ha	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>17,3</i>											
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>26</i>											
<i>1.2</i>	<i>Ngô cả năm</i>	<i>Ha</i>	<i>45,0</i>	<i>4,00</i>	<i>0,50</i>	<i>3,00</i>	<i>0,50</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>43,0</i>											
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>193,5</i>											
a	Ngô vụ Đông xuân	<i>Ha</i>	<i>9,0</i>	<i>4,00</i>	<i>0,50</i>	<i>3,00</i>	<i>0,50</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>43,0</i>	<i>42,0</i>	<i>42,0</i>	<i>42,0</i>	<i>43,0</i>	<i>42,0</i>	<i>42,0</i>	<i>41,0</i>	<i>41,0</i>	<i>42,0</i>	<i>43,0</i>	<i>42,0</i>
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>38,70</i>	<i>16,80</i>	<i>2,10</i>	<i>12,60</i>	<i>2,15</i>	<i>4,20</i>	<i>2,10</i>	<i>2,05</i>	<i>4,10</i>	<i>2,10</i>	<i>2,15</i>	<i>2,10</i>
b	Ngô vụ mùa	Ha	36,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	<i>43,0</i>											
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	<i>154,8</i>											
2	Sắn	Ha	99,0	12	10	15	5	11,0	4	13	10	30	40	5

	Năng suất	Tạ/ha	134,0											
	Sản lượng	Tấn	1.326,6											
3	Rau	Ha	20,0	1,10	0,70	1,20	2,15	1,10	1,40	1,20	1,10	0,70	0,35	0,20
	Năng suất	Tạ/ha	179,0	165,0	170,0	165,0	165,0	165,0	165,0	160,0	165,0	165,0	165,0	160,0
	Đông - Xuân		9,0	1,00	0,50	1,00	2,00	1,0	1,2	1,0	1,0	0,5	0,2	0,1
	Vụ Mùa	Ha	11,0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1
	Sản lượng	Tấn	358,0	18,2	11,9	19,8	35,5	18,2	23,1	19,2	18,2	11,6	5,8	3,2
4	Cây lâu năm		1.363,0											
4,1	Cây dược liệu	ha	100,0	3,5	2,3	4,0	6,5	25,0	28,2	1,3	23,4	28,2	5,4	25,8
-	Cây sâm Ngọc Linh	Ha	25,000	0,5	2,2	0,5	3,5	0,97	0,23	0,3	0,3	0,20	0,4	1,8
	Diện tích trồng mới	Ha	14,00					0,35						
	DT trồng mới của người dân	ha	4,00											
-	Cây dược liệu khác	ha	75,0	3,0	0,1	3,5	3,0	24,0	28,0	1,0	23,1	28,0	5,0	24,0
b	Dược liệu hàng năm trồng 2026	ha	7,0	0,30	0,40	0,40	0,40	3,00	0,40	0,40	0,20	0,40	0,40	0,20
4,2	Cà phê	Ha	715,0	9,7	33,2	91,2	26,0	20,0	74,7	59,0	28,4	119,0	64,7	28,6
	TĐ- Trồng mới	ha	20,0											
	DT tái canh	ha	10,0											
	Diện tích chưa thu hoạch	ha	63,0											
	DT cho thu hoạch	ha	395,0	6	14,5	72,5	23,5	14	42	44,8	21	51,4	46	10,2
	Năng suất	tạ/ha	12,7											
	Sản lượng	tấn	501,7											
4,3	Cây ăn quả	Ha	56	11,5	5	8	2	7,5	9	2	7,1	8,1	3	6
	Trồng mới	Ha	10	0,5	0,5	0,4	0,3	0,5	0,6	0,5	0,3	0,5	0,4	0,3
4,4	Cây Mắc ca	Ha	210,0	1,3	3,1	1,8	1,5	2,00	17,3	6,8	0,6	15,8	3,1	7,0
	Trồng mới	Ha	20	0,0	0,0	0,4	0,3	0,4	0,4	0,7	0,5	0,4	0,2	0,0
4,5	Cây Bời lời	Ha	282	32,1	24,1	25,5	18,9	18,4	21,4	25,4	25,0	33,5	27,4	31,5
	Trồng mới	Ha	10											
B	CHĂN NUÔI	Con												
	Quy mô đàn	con	6.260	284	261	721	888	205	593	264	121	412	287	353
1	Tổng đàn Trâu	Con	1.078	48	46	101	108	5	2	19	4	182	180	157
2	Tổng đàn Bò	Con	2741	136	175	140	90	130	91	242	42	190	105	184
3	Tổng đàn heo	Con	2441	100	40	480	690	70	500	3	75	40	2	12
C	THỦY SẢN													
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	8,0	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4
1	Diện tích Nuôi trồng thủy sản		6,00	1,80	0,40	0,50	0,50	0,01	0,50	0,30	0,60	0,50	0,10	0,50

	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	4,0	0,15	0,2	0,2	0,2	0,15	0,25	0,2	0,15	0,2	0,2	0,15
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	5,3	1,8	0,4	0,5	0,5	0,01	0,5	0,3	0,6	0,5	0,1	0,5
1,2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	0,7	0	0	0	0	0,0	0,00	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Khai thác thủy sản	Tấn	4,0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,15	0,2	0,15	0,2	0,25	0,3	0,2

Kết quả thực hiện đến tháng 06/2026	% thực hiện so với kế hoạch giao
949	43,2
1.050,84	34,9
1.050,84	37,3
628,70	87,9
474,20	70,8
0,00	0,0
1.050,84	37,3
250,20	100,1
42,00	100,0
1.050,84	100,1
224,00	53,3
224,00	55,3
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
12,50	27,8
0,00	0,0
0,00	0,0
12,50	138,9
42,00	97,7
52,45	135,5
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
155,00	156,6

0,00	0,0
0,00	0,0
11,20	56,0
165,00	92,2
9,50	105,6
1,70	15,5
184,45	51,5
153,60	153,6
10,90	43,6
0,35	2,5
0,00	0,0
142,70	190,3
6,50	92,9
554,50	77,6
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
0,00	0,0
346,10	87,6
0,00	0,0
0,00	0,0
69,20	123,6
4,80	48,0
60,30	28,7
3,30	16,5
283,10	100,4
0,00	0,0
4.389,00	70,1
852,00	79,0
1.525,00	55,6
2.012,00	82,4
0,00	
4,20	52,5
5,71	95,2

2,05	51,3
5,71	107,7
0,00	0,0
2,15	53,8

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT
1	Tổng diện tích cây trồng hàng năm đạt 2.198 ha trở lên, trong đó:	
2	Cây lương thực (<i>Lúa, Ngô, Sắn...</i>)	Ha
3	Cây Rau màu các loại	Ha
4	Cây ăn quả ngắn ngày	Ha
5	Cây Dược liệu hằng năm	Ha
6	Cây Nguyên liệu thuốc lá	Ha
7	Các loại cây khác	Ha
8	Tổng diện tích cây lâu năm đạt 1.363 ha.	
9	Cây Cà phê	Ha
10	Cây Sâm Ngọc Linh	Ha
11	Cây Mắc-ca	Ha
12	Cây Bời lời	Ha
13	Cây ăn quả lâu năm	Ha
14	Các loại cây khác	Ha
15	Tổng đàn gia súc đạt trên 6.260 con, trong đó:	Con
16	<i>Đàn Trâu</i>	Nt
17	<i>Đàn Bò</i>	Nt
18	<i>Đàn Lợn (Heo)</i>	Nt
19	<i>Các loại gia súc khác</i>	Nt
20	Duy trì và phát triển 05 Hợp tác xã và 05 Tổ hợp tác.	Số lượng
21	Thành lập mới 01 Hợp tác xã về lĩnh vực nông nghiệp (<i>cây nguyên liệu thuốc lá</i>).	Số lượng
22	Duy trì, phát triển 03 sản phẩm OCOP (<i>phần đầu có thêm 01 sản phẩm mới</i>).	Sản phẩm
23	Duy trì 100% hộ được sử dụng điện lưới quốc gia.	%

Cây ăn quả ngắn ngày: Chuối, Dứa, Thanh Long

Cây dược liệu lâu năm : Sâm Ngọc Linh, Táo mèo, Đinh lăng, Đảng sâm:
25+13.25+3.2+4.6 **46,05**

Kế hoạch 2026	Ước quý II/2026				Chỉ tiêu còn lại của năm 2026	Ghi chú
	Thực hiện tháng 6	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	% so với kế hoạch 2026	% so với cùng kỳ		
814	226	641,7	78,833		172,3	
20	1,2	11,2	56		8,8	
23	0	25	108,7		-2	
44	0	62,7	142,5		-18,7	
715	0	554,5	77,552		160,5	
25		10,9	43,6		14,1	
210		60,3	28,714		149,7	
282		283,1	100,39		-1,1	
33		44,2	133,94		-11,2	
1078		852	79,035		226	
2741		1525	55,637		1216	
2441		2012	82,425		429	
5 HTX, 5THT		6 HTX, 5THT				
1		0	0		1	
4		3	75			Đang hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ 2 sản 1 phẩm : Gié coffe Arabica, Gíe coffe Robusta
100		100	100		0	